TÁC ĐỘNG CỦA ERP ĐẾN MINH BẠCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

ThS. Lê Thị Hoàng Yến*

Bài viết, nghiên cứu tác động của ERP đến minh bạch BCTC của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu khảo sát được thực hiện tại 60 doanh nghiệp niêm yết. Các nhóm nhân tố tác động chính, bao gồm: Chất lượng hệ thống (mức độ tích hợp hệ thống, độ chính xác và kịp thời của dữ liệu, chuẩn hóa quy trình); Kiểm soát nội bộ trên nền tảng ERP (hỗ trợ thiết lập phân quyền, tự động hóa kiểm soát; Nhân tố thuộc con người (năng lực nhân viên sử dụng ERP, mức độ tuân thủ quy trình, nhận thức về tính minh bạch của lãnh đạo); chất lượng thông tin đầu ra. Từ đó, đề xuất khuyến nghị đối với Nhà nước và đối với doanh nghiệp niêm yết nhằm thúc đẩy ứng dụng ERP tại các doanh nghiệp này.

• Từ khóa: *ERP; minh bạch báo cáo tài chính; tác động của ERP đến minh bạch BCTC.*

This article studies the impact of ERP on the transparency of financial statements of listed companies on the Vietnamese stock market. The survey sample was conducted at 60 listed companies. The main influencing factors include: system quality (level of system integration, accuracy and timeliness of data, process standardization); internal control on the ERP platform (support for establishing access control, automated control); human factors (employee capacity to use ERP, level of process compliance, awareness of transparency among management); and quality of output information. Based on this, recommendations are proposed for the government and for listed companies to promote ERP application in these businesses.

• Key words: *ERP; financial reporting transparency; impact of ERP on financial statement transparency.*

Ngày nhận bài: 27/02/2026
Ngày gửi phản biện: 27/3/2026
Ngày duyệt đăng: 10/4/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.26

Giới thiệu

Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin đối với quản lý doanh nghiệp, chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, các DN ngày càng ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và kiểm soát nội bộ. ERP giúp tích hợp dữ liệu tài chính- kế toán, giảm sai sót thủ công, nâng cao hiệu quả kiểm soát, đồng thời tạo nền tảng dữ liệu kế toán - tài chính tập trung, thời gian thực. Về mặt lý thuyết, DN có trách nhiệm cung cấp thông tin minh bạch cho các bên liên quan. Minh bạch tài chính là yếu tố không thể thiếu được đối với nhà đầu tư, ngân hàng và cổ đông. ERP được kỳ vọng góp phần chuẩn hóa quy trình ghi nhận, tăng cường kiểm soát và hạn chế hành vi quản trị quản trị lợi nhuận. Việc tăng cường ứng dụng ERP trong các doanh nghiệp được đặt ra như một tất yếu nhằm đảm bảo tăng cường tinh minh bạch của BCTC. Bài viết không chỉ có ý nghĩa về học thuật mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc cung cấp cơ sở khoa học cho nhà quản lý, nhà đầu tư và cơ quan hoạch định chính sách trong quá trình thúc đẩy CĐS và nâng cao chất lượng công bố thông tin tài chính.

1. Xây dựng mô hình, giả thuyết và phương pháp nghiên cứu nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Dựa trên các Lý thuyết nền tảng, bao gồm: Lý thuyết tín hiệu, Lý thuyết bất cân xứng, Lý thuyết Hệ thống thông tin và lý thuyết kiểm soát nội bộ; vai trò của ERP trong quản trị doanh nghiệp; các tiêu chí minh bạch BCTC để thiết lập mô hình nghiên cứu cán nhân tố ảnh hưởng của việc ứng dụng ERP đến minh bạch BCTC tại các DNNY.

Biến độc lập: (i) Chất lượng hệ thống (mức độ tích hợp hệ thống, độ chính xác và kịp thời của dữ liệu, chuẩn hóa quy trình- CLHT); (ii) Kiểm soát nội bộ trên nền tảng ERP (hỗ trợ thiết lập phân quyền, tự động hóa kiểm soát) - KSNB; (iii) Nhân tố thuộc con người (năng lực nhân sự sử dụng ERP, mức độ tuân thủ quy trình, nhận thức về tính minh bạch của lãnh đạo- NLNS); (iv) Chất lượng thông tin đầu ra-CLTT).

Biến phụ thuộc: Minh bạch BCTC (MB). Được đo bằng tính kịp thời, tính đầy đủ, tính trung thực và mức độ công bố thông tin;

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Căn cứ trên lý thuyết hệ thống thông tin, Lý thuyết kiểm soát nội bộ và lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu đề

** Học viện Ngân hàng*

xuất mô hình, ảnh hưởng của việc ứng dụng ERP tác động đến tính minh bạch của BCTC.

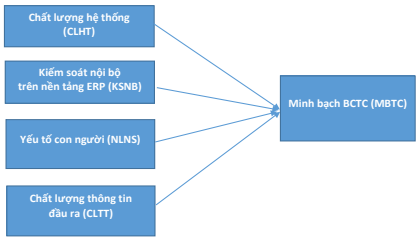

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$MBTC = \beta 1CLHT + \beta 2KSNB + \beta 3NLNS + \beta 4CLTT + \varepsilon$

Trong đó:

β_j là hệ số chuẩn hóa hay mức độ tác động của các nhân tố đến Minh bạch BCTC của doanh nghiệp;

ε là phần sai số (còn gọi là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy)

Giả thuyết nghiên cứu

H1: Chất lượng hệ thống ERP có tác động tích cực đến minh bạch báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Chất lượng của ERP thể hiện cụ thể ở mức độ tích hợp hệ thống, mức độ tự động hóa quy trình… Mức độ tích hợp hệ thống càng tốt, mức độ tự động hóa quy trình càng chặt chẽ thể hiện chất lượng hệ thống tốt thì càng tăng tinh minh bạch của BCTC.

H2: Kiểm soát nội bộ trên nền tảng ERP có tác động tích cực đến minh bạch của BCTC của doanh nghiệp. Hệ thống Kiểm soát nội bộ với những quy định chặt chẽ, hoạt động càng hiệu quả thì càng tăng cường minh bạch BCTC;

H3: Yếu tố con người (năng lực nhân sự như nhận thức của lãnh đạo, năng lực của nhân viên sử dụng ERP) có tác động tích cực đến minh bạch của BCTC của doanh nghiệp. Khi nhân sự của doanh nghiệp từ lãnh đạo đến nhân viên có nhận thức đúng đắn về ERP và có năng lực sử dụng ERP tốt sẽ tạo sự chính xác, kịp thời của thông tin trên BCTC, khi đó càng tăng sự minh bạch của BCTC.

H4: Chất lượng thông tin đầu ra có tác động tích cực đến tính minh bạch BCTC. Khi thông tin đầu ra được xử lý tốt, đảm bảo độ chính xác cao và kịp thời sẽ càng làm tăng tính minh bạch của BCTC.

Phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua việc thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi khảo sát. Phiếu khảo sát được thiết kế dưới dạng biểu mẫu điện tử; Sử dụng thang đo 5 điểm: "Hoàn toàn không đồng ý", (2) "Không đồng ý", (3) "Không có ý kiến", (4) "Đồng ý" và (5) "Hoàn toàn đồng ý" và được gửi đến 60 DN trong mẫu nghiên cứu qua đường dẫn Google Form. Đồng thời, được thực hiện thông qua dữ liệu thứ cấp là các BCTC của DNNY trong thời gian từ 2025 - 2026 để thu thập dữ liệu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng của ứng dụng ERP đến minh bạch BCTC tại các DN thuộc mẫu nghiên cứu. Dữ liệu thu thập được từ phiếu khảo sát sẽ được tổng hợp và nhập vào phần mềm xử lý SMARTPLS 4.0 để tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

2. Đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model)

Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Theo Peterson (1994) có hai tiêu chuẩn chất lượng thang đo được chấp nhận: (1) Hệ số alpha của tổng thể >0.7; (2) Hệ số tương quan biến tổng >0.3. Xử lý các dữ liệu thu được bằng phần mềm SMARTPLS 4. Kết quả kiểm định thể hiện bảng dưới đây:

Qua kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các biến quan sát của các biến độc lập và các biến quan sát của các biến phụ thuộc đều có Corrected Item-Total Correlation lớn hơn 0.3; Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo lớn hơn 0.7. Như vậy, tất cả các thang đo tập hợp các biến quan sát đều đáp ứng độ tin cậy.

Kiểm định sự hợp lệ của thang đo bằng hệ số tổng phương sai trích

Để đánh giá giá trị hội tụ của các thang đo, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu trung bình phương sai trích (Average Variance Extracted - AVE). Sau khi xử lý số liệu thu được kết quả ở bảng sau:

Bảng 1. Giá trị hội tụ của thang đo

Cấu trúc	Average Variance Extracted - AVE	CR
CLHT	0.700	0.890
KSNB	0.716	0.882
NLNS	0.910	0.902
CLTT	0.886	0.871
MBTC	0.876	0.833

Kết quả kiểm định cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt giá trị tin cậy và hội tụ. Các hệ số CR đều vượt ngưỡng khuyến nghị 0.7, trong khi các giá trị AVE đều cao hơn 0.5. Điều này khẳng định, các thang đo có tính nhất quán nội tại tốt, phản ánh ổn định Minh bạch BCTC trong các DNNY thuộc mẫu nghiên cứu, đồng thời đảm bảo phần lớn phương sai được giải thích bởi nhân tố tiềm ẩn thay vì do sai số ngẫu nhiên. Đặc biệt là nhân tố NLNS đạt hệ số AVE rất cao (> 0.9), cho thấy các biến quan sát có mức độ giải thích khái niệm mạnh mẽ.

Kiểm định giá trị phân biệt

Để đánh giá giá trị phân biệt giữa các khái niệm tiềm ẩn, nghiên cứu áp dụng đồng thời hai tiêu chí: Fornell-Larcker (1981) và Heterotrait-Monotrait ratio (HTMT). Với kết quả AVE thu được (dao động từ 0.700 đến 0.910), căn bậc hai của AVE tương ứng đều cao hơn mức tương quan tiềm ẩn thường quan sát

trong các nghiên cứu thực nghiệm (< 0.80). Điều này, chứng tỏ các thang đo trong nghiên cứu đạt giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell-Larcker. Bên cạnh đó, chỉ số HTMT được khuyến nghị bởi Henseler, Ringle & Sarstedt (2015) nhằm khắc phục hạn chế của phương pháp truyền thống. Giá trị HTMT được đề xuất không vượt quá 0.90 (đối với khái niệm phân biệt gần gũi) hoặc 0.85 (trong các nghiên cứu khắt khe hơn). Kết quả tính toán HTMT trong nghiên cứu đều nhỏ hơn ngưỡng cho phép, cho thấy sự phân biệt rõ ràng giữa các cấu trúc tiềm ẩn.

Xử lý số liệu trên phần mềm SMARTPLS 4.0, thu được kết quả trên bảng đánh giá tính phân biệt của các biến như sau:

Bảng 2. Bảng Fornell-Larcker

Cấu trúc	CLHT	KSNB	NLNS	CLTT	MBTC
CLHT	**0.830**	0.802	0.810	0.806	0.815
KSNB	0.802	**0.842**	0.818	0.812	0.786
NLNS	0.810	0.818	**0.860**	0.858	0.878
CLTT	0.806	0.812	0.858	**0.878**	0.875
MBTC	0.815	0.786	0.878	0.875	**0.886**

Từ kết quả trên tác giả nhận thấy các giá trị phương sai trích trung bình trên đường chéo đều có mức cao, dao động từ 0.830 đến 0.886, điều này phản ánh mức độ hội tụ mạnh của từng biến quan sát. Cụ thể: CLHT có √ AVE = 0.830; KSNB có √ AVE = 0.842; NLNS có √ AVE = 0.860; CLTT có √ AVE = 0.878 và MBTC có √ AVE = 0.886.

Như vậy, không có hiện tượng trùng lặp nội dung đo lường hay chồng lấn khái niệm giữa các cấu trúc. Mỗi thang đo phản ánh một khái niệm lý thuyết riêng biệt, đảm bảo được sự tách bạch và giá trị phân biệt rõ ràng.

Từ những nội dung trình bày ở trên, có thể kết luận về mô hình đo lường như sau:

Về độ tin cậy nội tại: các thang đo đều đạt độ tin cậy cao. Cụ thể, CR dao động 0.833-0.890, đều vượt ngưỡng 0.70 theo khuyến nghị của Hair et al. (2019), cho thấy sự nhất quán giữa các biến quan sát trong cùng cấu trúc. Với mức CR như vậy và hệ số tải cao, các Cronbach's Alpha đã kiểm tra trong phần mềm cũng vượt ngưỡng 0.70, khẳng định tính ổn định của thang đo. Không phát hiện dấu hiệu suy giảm đáng kể về độ tin cậy ở bất kỳ cấu trúc nào.

Về giá trị hội tụ: AVE của tất cả biến đều > 0.50 (CLHT = 0.700; KSNB = 0.716; CL = 0.922; NLNS = 0.910; CLTT = 0,886 và MBTC = 0.876), chứng tỏ phần lớn phương sai của các biến quan sát được giải thích bởi nhân tố tiềm ẩn. Một số cấu trúc đạt mức rất cao (NLNS, CLTT), phản ánh khả năng giải thích mạnh của các chỉ báo đối với minh bạch BCTC trong các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu. Như vậy, các thang đo đạt giá trị hội tụ vững chắc.

Về giá trị phân biệt: căn bậc hai AVE trên đường chéo (0.830-0.886) đều lớn hơn các hệ số tương quan ngoài đường chéo trong cùng hàng/cột. Kết quả này xác nhận giá trị phân biệt theo Fornell-Larcker cho toàn bộ bộ thang đo.

Tổng hợp các kiểm định (Cronbach's Alpha, CR, AVE, Fornell-Larcker), mô hình đo lường đạt đầy đủ độ tin cậy và giá trị (hội tụ và phân biệt). Bộ thang đo phản ánh tốt các biến nghiên cứu, không có dấu hiệu chồng lấn các biến đáng kể. Vì vậy, đủ điều kiện để tiến hành ước lượng và kiểm định mô hình cấu trúc PLS-SEM ở bước tiếp theo.

Đánh giá mô hình cấu trúc

Đánh giá mô hình cấu trúc đóng vai trò trung tâm trong nghiên cứu, giúp kiểm chứng các quan điểm lý thuyết và kiểm định các giả thuyết đã được xây dựng. Qua đó, chỉ ra các nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc và mức độ tác động của từng nhân tố trong mô hình.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (VIF). Xử lý số liệu, kết quả phân tích từ phần mềm SMARTPLS như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến (VIF) của các biến

Biến dự đoán	Biến phụ thuộc	VIF
Chất lượng hệ thống	Minh bạch BCTC	1.812
Kiểm soát nội bộ trên ERP	Minh bạch BCTC	1.932
Năng lực nhân sự	Minh bạch BCTC	1.828
Chất lượng thông tin đầu ra	Minh bạch BCTC	1.764

Từ kết quả trên cho thấy, tất cả các giá trị VIF đều < 3, thỏa mãn ngưỡng khuyến nghị của Hair et al. (2017), như vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định hệ số xác định (R^2).

Mô hình nghiên cứu này, đã thu được kết quả biến phụ thuộc "Minh bạch BCTC" có giá trị R^2=0.882. Vì vậy, có thể khẳng định mô hình đạt mức giải thích mạnh theo tiêu chuẩn của Hair et al. (2017), vượt ngưỡng trung bình (0.50). Giá trị này cho thấy: mô hình nghiên cứu có năng lực giải thích đáng kể, khẳng định các nhân tố lý thuyết được đưa vào phân tích có vai trò thiết thực trong việc lý giải biến phụ thuộc. Điều này có nghĩa là 88,2% sự biến thiên của mức độ minh bạch BCTC được giải thích bởi 4 biến độc lập: Chất lượng hệ thống; Kiểm soát nội bộ trên nền tảng ERP; Năng lực nhân sự và Chất lượng thông tin đầu ra; Phần còn lại (11,8%) được lý giải bởi các nhân tố khác nằm ngoài mô hình nghiên cứu hoặc do sai số ngẫu nhiên.

Kiểm định giá trị dự báo (Q^2)

Bảng 4. Kết quả blindfolding và tính Q^2

Biến nội sinh	Omission distance (D)	SSO (Sum of Squares Observations)	SSE (Sum of Squares Prediction Errors)	Công thức	$Q^2 = 1 - SSE/SSO$	Diễn giải
MBTC	5	1.210	706	$Q^2 = 1 - SSE/SSO$	0.412	Có giá trị dự báo mạnh ($Q^2 > 0.35$)

Giá trị $Q^2 = 0.412 > 0$, cho thấy mô hình có giá trị dự báo dương, khẳng định mô hình PLS-SEM được xây dựng thực sự có khả năng dự báo không chỉ giải thích dữ liệu quá khứ. Với giá trị $Q^2 = 0.412$, mô hình cấu trúc đã chứng minh có năng lực dự báo mạnh, bổ sung và củng cố cho kết quả phân tích R^2. Điều này nâng cao giá trị thực tiễn và độ tin cậy của mô hình.

Kiểm định mức độ ảnh hưởng của biến phụ thuộc. Sau khi xử lý dữ liệu bằng SMARTPLS, thu được kết quả trên bảng sau:

Bảng 5. Kết quả kiểm định mức độ ảnh hưởng

Biến dự đoán	Biến phụ thuộc	f^2	Diễn giải mức độ ảnh hưởng
Chất lượng hệ thống	MB BCTC	0.241	Ảnh hưởng trung bình cao
Kiểm soát nội bộ trên nền tảng ERP	MB BCTC	0.235	Ảnh hưởng trung bình cao
Năng lực nhân sự	MB BCTC	0.254	Ảnh hưởng cao
Chất lượng thông tin đầu ra	MB BCTC	0.249	Ảnh hưởng cao

Kết quả cho tác giả thấy:

- Biến "Năng lực nhân sự" có $f^2 = 0.254$ và biến "Chất lượng thông tin đầu ra" có $f^2 = 0.249$, thể hiện mức ảnh hưởng cao đến "Minh bạch BCTC". Điều này cho thấy, năng lực của người sử dụng hệ thống ERP và chất lượng thông tin đầu ra đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch BCTC.

- Biến " Chất lượng hệ thống " có $f^2 = 0.241$; biến kiểm soát nội bộ trên nền tảng ERP có $f^2 = 0.235$ thể hiện mức ảnh hưởng trung bình cao đến "Minh bạch BCTC". Cho thấy, chất lượng hệ thống ERP (việc tự động hóa quy trình sẽ giảm thiểu sai sót do nhập liệu thủ công và ngăn ngừa ý định chủ quan tác động đến dữ liệu kế toán…) và quy trình kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả cao sẽ đảm bảo cho thông tin tài chính được chính xác, kịp thời, dẫn đến tăng minh bạch hơn.

Từ đó, kết luận rằng trong bối cảnh nghiên cứu này, Năng lực người sử dụng ERP, chất lượng thông tin đầu ra là các yếu tố then chốt, đóng vai trò trực tiếp và đáng kể trong việc nâng cao tính minh bạch BCTC của DN, các yếu tố khác giữ vai trò bổ trợ đắc lực, góp phần quan trọng trong việc nâng cao minh bạch BCTC của DN.

Kiểm định hệ số đường dẫn. Dựa trên kết quả mô hình cấu trúc (thông qua thuật toán PLS-SEM và bootstrapping với số mẫu lặp 1.850), thu được bảng hệ số đường dẫn như sau:

Bảng 6. Bảng kiểm định giả thuyết mô hình PLS - SEM

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn (β)	t-value	p-value	Kết luận
Giả thuyết 1	CLHT --→ MBTC	0.112	1.818	0.012	Chấp nhận
Giả thuyết 2	KSNB --→ BMTC	0.108	1.621	0.045	Chấp nhận
Giả thuyết 3	NLNS --→ MBTC	0.278	3.632	0.0	Chấp nhận mạnh
Giả thuyết 4	CLTT --→ MBTC	0.274	3.431	0.0	Chấp nhận mạnh

Như vậy, phương trình chuẩn hóa như sau:

MBTC = 0.112CLHT + 0.108KSNB + 0.278NLNS + 0.274CLTT + 0.12

Nhận xét

Qua phương trình chuẩn hóa cho thấy, mô hình có khả năng giải thích rất cao biến phụ thuộc MBTC với hệ số xác định $R^2 = 0.882$, tức 88,2% biến thiên của MBTC được các nhân tố dự báo giải thích. Chỉ số dự báo ngoài mẫu $Q^2 = 0.412$ (>0.35) thể hiện mô hình có giá trị dự báo mạnh. Tất cả 4 giả thuyết đều tác động dương (>0) và được chấp nhận ở ngưỡng ý nghĩa 5% ($p < 0.05$). Các thông số đường dẫn lần lượt: CLHT với $\beta = 0.112$; KSNB với $\beta = 0.108$; NLNS với $\beta = 0.278$; CLTT với $\beta = 0.274$. Các giá trị t và p (ví dụ NLNS: $t = 3.632$, $p = 0 < 0.001$; CLTT: $t = 3.431$, $p = 0 < 0,001$) xác nhận độ tin cậy thống kê của hiệu ứng.

3. Giải pháp thúc đẩy ứng dụng ERP

Đối với doanh nghiệp

Các giải pháp đối với DN, bao gồm: nâng cao nhận thức của lãnh đạo và nhân viên của doanh nghiệp về ERP; phát triển hơn nữa nguồn nhân sự có năng lực sử dụng ERP tốt; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản trị và triển khai ERP hiệu quả; lựa chọn giải pháp ERP phù hợp với doanh nghiệp; tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước; phát triển hệ sinh thái cung cấp dịch vụ ERP; hoàn thiện quy trình và nâng cao hiệu quả KSNB

Đối với Nhà nước

Các giải pháp đối với Nhà nước, bao gồm: hoàn thiện thể chế, chính sách; hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp; phát triển hạ tầng số quốc gia; phát triển nguồn nhân lực số; hỗ trợ tư vấn và triển khai cho DN; phát triển hệ sinh thái ERP; thúc đẩy chuẩn hóa và minh bạch thông tin; tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức.

Kết luận: Kết quả nghiên cứu cho thấy để tăng cường minh bạch BCTC, các DNNY cần sử dụng đồng bộ các giải pháp, trong đó, đặc biệt ưu tiên nâng cao chất lượng nhân sự cả lãnh đạo và nhân viên của DN; nâng cao chất lượng thông tin đầu ra; thực hiện hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, đồng thời triển khai công nghệ theo hướng tích hợp hệ thống và nâng cao tính tự động của quy trình kế toán. Song, mô hình nghiên cứu với 4 nhân tố đại diện chỉ phản ánh được 88,2% vấn đề nghiên cứu, nghĩa là sẽ còn 11,8% được phản ánh bởi các nhân tố khác nhưng chưa được đề cập trong mô hình nghiên cứu hiện tại do bị giới hạn bởi phạm vi, thời gian nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

Brazel, J. F. and Dang. L (2008), The effect of ERP System implementations on the management of earnings and earnings release dates. Journal of Information Systems,22(2).pp 1-21.

ketoan.ags-vina.com/2024/07/cac-yeu-to-anh-huong-den-tinh-minh-bach-.html

Jean -Baptiste, R. 2009, Can acountants bring a positive Contribution to ERP impremention? International Mangement Review, 5 (2).

Mai Thị Hoa (2020), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, luận án tiến sỹ